

Số: 47/QĐ-MNCT

Cô Tô, ngày 29 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON CÔ TÔ**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND đặc khu Cô Tô về việc cấp bổ sung kinh phí cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn đặc khu Cô Tô thực hiện Nghị định số 238/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán nhà trường;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2026 trường mầm non Cô Tô (có biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông, bà: Phó hiệu trưởng, trưởng các tổ, bộ phận chuyên môn, Phụ trách kế toán thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3( T/h);
- Lưu VP./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Hương**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường Mầm non Cô Tô

Mã số: 1166628

Mã KBNN nơi giao dịch: 2823

(Kèm theo quyết định số: 47/QĐ-MNCT ngày 29/01/2026 của Trường Mầm non Cô Tô)

Đơn vị: Đồng

| STT | Nội dung                                                                             | Tổng số       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                          |               |
| 1   | Số thu phí, lệ phí                                                                   |               |
| 1.1 | Lệ phí                                                                               |               |
|     | Lệ phí A                                                                             |               |
|     | Lệ phí B                                                                             |               |
| 1.2 | Phí                                                                                  |               |
|     | Phí A                                                                                |               |
|     | Phí B                                                                                |               |
|     | Trợ cấp theo Nghị định 14/2020/NĐ-CP                                                 |               |
| 2   | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                     |               |
| 2.1 | Chi sự nghiệp.....                                                                   |               |
| a   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                       |               |
| b   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |               |
| 2.2 | Chi quản lý hành chính                                                               |               |
| a   | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     |               |
| b   | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |               |
| 3   | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                              |               |
| 3.1 | Lệ phí                                                                               |               |
|     | Lệ phí A                                                                             |               |
|     | Lệ phí B                                                                             |               |
| 3.2 | Phí                                                                                  |               |
|     | Phí A                                                                                |               |
|     | Phí B                                                                                |               |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước (1)                                                   | 1.252.156.000 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                                               |               |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                                                     |               |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                                               |               |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số               |               |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |               |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng                                        |               |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                 |               |

|           |                                                    |                      |
|-----------|----------------------------------------------------|----------------------|
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>1.252.156.000</b> |
| 3.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 3.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.252.156.000        |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                      |
| 4.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 4.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                      |
| 5.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 5.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>6</b>  | <b>Chi các hoạt động kinh tế</b>                   |                      |
| 6.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 6.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>             |                      |
| 7.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 7.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>             |                      |
| 8.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 8.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>       |                      |
| 9.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 9.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục, thể thao</b>             |                      |
| 10.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                      |
| 10.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                      |

Số: 97/QĐ-UBND

Cô Tô, ngày 27 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc cấp bổ sung kinh phí**  
**cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn đặc khu Cô Tô**  
**thực hiện Nghị định số 238/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ và**  
**Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ĐẶC KHU CÔ TÔ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, ngày 25/6/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 238/NĐ-CP, ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;*

*Căn cứ Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong các cơ sở giáo dục tư thục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách hỗ trợ sữa uống tại trường cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2025 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 312/QĐ-UBND, ngày 23/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc bổ sung có mục tiêu cho các địa phương kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị định số 238/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Văn bản số 3900/SGDĐT-GDPT, ngày 22/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025;*

*Xét đề nghị của phòng Kinh tế tại Tờ trình số 24/TTr-KT, ngày 27/01/2026.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp bổ sung 2.999.236.000 đồng (*Hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*) cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn đặc khu Cô Tô thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như sau:

(1) Hỗ trợ học phí học kỳ II, năm học 2025-2026: 744.000.000 đồng.

(2) Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 86/2025/NQ-HĐND, ngày 14/11/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh: 2.255.236.000 đồng, trong đó:

- Chi mua sữa: 1.855.080.000 đồng.

- Các chi phí có liên quan: 400.156.000 đồng.

(3) Nguồn thực hiện: Từ nguồn ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu năm 2026

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn đặc khu Cô Tô có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, thanh quyết toán kinh phí theo chế độ tài chính hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân; Trưởng phòng Kinh tế; Hiệu trưởng các trường học có tên tại Điều 1; Trưởng phòng giao dịch số 18 - Kho bạc nhà nước Khu vực III; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT - UBND đặc khu;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Danh Hà**

BIỂU CHI TIẾT

(Kèm theo Quyết định 97/QĐ-UBND, ngày 27/01/2026 của phòng Ủy ban nhân dân đặc khu Cô Tô)

ĐVT: Triệu đồng

| TT        | Các cơ sở giáo dục công lập/Nguồn<br>kinh phí thực hiện | Tổng cộng kinh<br>phí cấp | Hỗ trợ học phí Học kỳ II, năm<br>học 2025-2026 theo Nghị định<br>238/2025/NĐ-CP, ngày 03/9/2025<br>(từ tháng 01-05/2026) |                       | Kinh phí thực hiện theo Nghị<br>quyết số 86/2025/NQ-HĐND,<br>ngày 14/11/2025 |                             | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------|
|           |                                                         |                           | Số lượng học<br>sinh                                                                                                     | Số kinh phí hỗ<br>trợ | Chi mua sữa                                                                  | Các chi phí có<br>liên quan |         |
| 1         | 2                                                       | 3=5+6+7                   | 4                                                                                                                        | 5                     | 6                                                                            | 7                           | 8       |
| 1         | Trường mầm non Cô Tô                                    | 1.252,156                 | 338                                                                                                                      | 304                   | 741                                                                          | 207,156                     |         |
| 2         | Trường Tiểu học và THCS Cô Tô                           | 894,455                   | 327                                                                                                                      | 204,38                | 590,08                                                                       | 100                         |         |
| 3         | Trường Tiểu học và THCS Đồng Tiến                       | 391,75                    | 126                                                                                                                      | 78,75                 | 280                                                                          | 33                          |         |
| 4         | Trường Tiểu học và THCS Thanh Lân                       | 460,875                   | 251                                                                                                                      | 156,88                | 244                                                                          | 60                          |         |
| TỔNG CỘNG |                                                         | 2.999,236                 | 1.042                                                                                                                    | 744                   | 1.855,08                                                                     | 400,156                     |         |

---

---

---